

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **07/2020/HNGĐ-PT**

Ngày: 16-11-2020

V/v: *“Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và yêu cầu chấm dứt thực hiện hợp đồng ủy quyền”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Lê Vũ Huy Hoàng

- *Các thẩm phán:* Ông Nguyễn Hoàng Toàn

Ông Nguyễn Văn Toàn

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Huỳnh Tấn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*
Ông Nguyễn Văn Sạch - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2020/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2020, về việc *“Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và yêu cầu chấm dứt thực hiện hợp đồng ủy quyền”*.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 47/2020/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 152/2020/QĐ-PT ngày 22 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Lê Công D**, sinh năm 1953; Địa chỉ: Số 2 ấp L, xã M, huyện S, tỉnh Sóc Trăng; (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Dừng: Ông **Nguyễn Khánh T**, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số 5 đường P, khóm 2, phường 2, thành phố T, tỉnh Sóc Trăng – Theo Hợp đồng ủy quyền được công chứng ngày 06/5/2020; (có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1954; Địa chỉ: Số 2 ấp L, xã M, huyện S, tỉnh Sóc Trăng; (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Tho: Ông **Lê Công T**, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số 2 ấp L, xã M, huyện S, tỉnh Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng – Theo Giấy ủy quyền được chứng thực ngày 28/4/2020; (có mặt)

2. Ông **Lê Công Tr**, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số 2 ấp L, xã M, huyện S, tỉnh Sóc Trăng; Địa chỉ hiện nay: quán L, khu dân cư P, xã P, huyện T, tỉnh Hậu Giang; (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Lê Công T**, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số 2 ấp L, xã M, huyện S, tỉnh Sóc Trăng; (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Lê Công Tr.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 07 tháng 4 năm 2020 của nguyên đơn ông Lê Công D, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Nguyễn Khánh T là người đại diện của nguyên đơn trình bày: Ông D và bà Nguyễn Thị T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn vào năm 1995. Trong quá trình chung sống, ông D và bà T có 02 người con chung tên Lê Công Tr, sinh năm 1977 và Lê Công T, sinh năm 1982 đã trưởng thành và có gia đình riêng. Cha mẹ ông D cho ông 02 thửa đất gồm: Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 44, diện tích 15209,6m² và Thửa đất số 131, tờ bản đồ số 14, diện tích 13098m² được Ủy ban nhân dân huyện S cấp cùng ngày 18/11/2011 cho hộ ông Lê Công D và bà Nguyễn Thị T đứng tên.

Vào ngày 18 tháng 4 năm 2017, ông D, bà T và ông Tr ký kết hợp đồng ủy quyền tại Văn phòng công chứng H, số 3 Nguyễn Văn C, phường H, quận K, thành phố Cần Thơ với nội dung ủy quyền cho ông Lê Công Tr đại diện cho ông D và bà T thực hiện việc gia hạn thời hạn sử dụng đất, đồng thời phía ông D và bà T có giao bản chính 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho Lê Công Tr giữ.

Tuy nhiên, sau đó ông D và bà T phát hiện hợp đồng ủy quyền lập ngày 18/4/2017 còn có nội dung được ủy quyền được quyền đại diện người ủy quyền thực hiện một số quyền của người sử dụng đất (như: nhận tiền đặt cọc, chuyển nhượng, nhận tiền chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, cho mượn, cầm cố, thế chấp vay vốn ngân hàng) nên ông D thông báo cho ông Lê Công Tr yêu cầu chấm dứt việc ủy quyền, từ đó các bên xảy ra mâu thuẫn và tranh chấp.

Nay ông Lê Công D đề nghị Tòa án giải quyết các yêu cầu sau:

1/ Yêu cầu phân chia tài sản chung vợ chồng giữa ông D và bà Nguyễn Thị T như sau:

Ông D đề nghị Tòa án giải quyết phân chia cho ông 70% diện tích Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 44, diện tích 15209,6m² và diện tích Thửa đất số 131, tờ bản đồ số 14 diện tích 13098,0m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện S cấp cùng ngày 18 tháng 11 năm 2011 cho hộ ông Lê Công D và bà Nguyễn Thị T đứng tên;

Ông D đồng ý chia cho bà Nguyễn Thị T một phần giá trị 30% diện tích hai thửa đất kể trên và không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản gắn liền với đất.

2/ Yêu cầu Tòa án tuyên bố chấm dứt và hủy toàn bộ hợp đồng ủy quyền xác lập ngày 18/4/2017 giữa người ủy quyền ông Lê Công D, bà Nguyễn Thị T và người được ủy quyền ông Lê Công Tr được công chứng, chứng thực tại văn phòng công chứng H, thành phố Cần Thơ;

Đến ngày 27/5/2020, ông Lê Công D có đơn xin rút lại một phần đơn khởi kiện với nội dung như sau: Ông D xin rút lại phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung giữa ông D với bà Nguyễn Thị T.

Ông D chỉ yêu cầu Tòa án hủy và chấm dứt hợp đồng ủy quyền ký ngày 18/4/2017 giữa ông D, bà T với anh Lê Công Tr.

Theo bản tự khai ngày 26/5/2020 và các lời trình bày có trong hồ sơ vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị T có người đại diện theo quyền của bà T là ông Lê Công T trình bày:

Bà T thừa nhận trong quá trình hình thành tài sản chung của vợ chồng và việc ký kết hợp đồng ủy quyền như lời trình bày của ông Lê Công D là đúng sự thật.

Về các yêu cầu khởi kiện của ông D, bà Nguyễn Thị T có các ý như sau:

Bà Nguyễn Thị T không đồng ý chia tài sản chung theo đơn khởi kiện của ông Lê Công D vì bà T và ông D là vợ chồng, có thể tự thương lượng được.

Bà T đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông D về việc chấm dứt và hủy toàn bộ hợp đồng ủy quyền xác lập ngày 18/4/2017 giữa người ủy quyền Lê Công D, Nguyễn Thị T và người được ủy quyền Lê Công Tr được công chứng chứng thực tại Văn phòng công chứng H, thành phố Cần Thơ.

Tại Bản tự khai ngày 27/5/2020; Đơn yêu cầu phản tố ngày 25/5/2020 và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, bị đơn ông Lê Công Tr trình bày:

Hợp đồng ủy quyền xác lập ngày 18/4/2017 giữa ông Lê Công D, bà Nguyễn Thị T với anh Lê Công Tr được xác lập trên cơ sở tự nguyện, hợp

pháp và theo các điều giao ước trong hợp đồng thì thời hạn chấm dứt là 20 năm.

Nay ông D yêu cầu chấm dứt hợp đồng ủy quyền là không có căn cứ, vì trong hợp đồng có ghi rõ là chỉ chấm dứt hợp đồng khi có một hoặc trong hai bên chết, đồng thời, trong thời gian thực hiện hợp đồng ủy quyền, ông Lê Công Tr không có hành vi nào vi phạm thỏa thuận do hai bên đưa ra.

Do đó, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Công D và tiếp tục thực hiện hợp đồng ủy quyền ngày 18/4/2017 mà các bên đã ký kết.

Tại Bản tự khai ngày 26/5/2020 và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Công T trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Công D về yêu cầu chấm dứt hợp đồng ủy quyền ngày 18/4/2017 thì ông Lê Công T đồng ý.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung giữa ông Lê Công D và bà Nguyễn Thị T thì ông Lê Công T không có ý kiến gì.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết: Tại Bản án sơ thẩm số 47/2020/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định như sau:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 2 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 217; khoản 1, 3 Điều 218; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ điểm d khoản 3 Điều 140 và khoản 4 Điều 422 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Công D. Tuyên bố chấm dứt hợp đồng ủy quyền giữa ông Lê Công D, bà Nguyễn Thị T và anh Lê Công Tr do các bên ký kết ngày 18/4/2017 được bà Đỗ Thị H – Công chứng viên – Văn phòng công chứng 24h, thành phố Cần Thơ chứng nhận ngày 18/4/2017 theo số công chứng 651, quyển số 02 TP/CC-SCC/HĐGD.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06 tháng 8 năm 2020, bị đơn ông Lê Công Tr gửi đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm số 47/2020/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Sóc Trăng yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét xử lại theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và giữ nguyên hợp đồng ủy quyền hai bên đã giao kết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết tranh chấp.

Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm của Viện Kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, từ đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định nên Hội đồng xét xử xem xét kháng cáo theo quy định pháp luật.

[1.2] Sự có mặt của đương sự: Tại phiên tòa, đương sự, người đại diện đều có mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 2 Điều 228; khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Lê Công D rút phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung của vợ chồng đối với bà Nguyễn Thị T. Việc rút yêu cầu này của ông D là tự nguyện, không bị ép buộc nên cấp sơ thẩm chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là có căn cứ đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, tại phần quyết định lại ghi “Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Lê Công Tr...” là chưa phù hợp. Nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp.

[2.1] Xét việc ông Lê Công Tr kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và giữ nguyên hợp đồng ủy quyền hai bên đã giao kết, thấy:

[2.1.1] Các bên đương sự đều thừa nhận: Ông Lê Công D cùng vợ là bà Nguyễn Thị T với con trai là ông Lê Công Tr ký kết hợp đồng ủy quyền ngày 18/4/2017 và được Văn phòng công chứng H địa chỉ số 3 đường Nguyễn Văn C, phường H, quận K, thành phố Cần Thơ công chứng cùng ngày và cung cấp được Hợp đồng ủy quyền ngày 18/4/2017. Hợp đồng ủy quyền được xác lập bằng văn bản, các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, không bị đe dọa hay có sự

ép buộc, do các cá nhân có đầy đủ tư cách và năng lực hành vi dân sự ký kết và được công chứng theo quy định pháp luật. Theo quy định tại điểm c khoản 1, 2 Điều 92; khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, ông D, bà T và ông Tr ký kết hợp đồng ủy quyền ngày 18/4/2017 là sự thật và có hiệu lực thi hành đối với các bên tham gia giao dịch.

[2.1.2] Ông D và bà T cho rằng chỉ ủy quyền cho ông Tr thực hiện xin gia hạn thời hạn sử dụng đất, sau khi ký hợp đồng ủy quyền thì có giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Tr giữ để tiện làm thủ tục. Đến ngày 10/3/2020 thì ông D phát hiện hợp đồng ủy quyền lập ngày 18/4/2017 còn có nội dung người được ủy quyền được quyền đại diện người ủy quyền thực hiện một số quyền của người sử dụng đất như: nhận tiền đặt cọc, chuyển nhượng, nhận tiền chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, cho mượn, cầm cố, thế chấp vay vốn ngân hàng là chưa đúng theo ý chí và nguyện vọng của ông D và bà T, nên ông D có gọi điện thoại và thông báo cho ông Tr yêu cầu chấm dứt việc ủy quyền thì bà Tho đồng ý, nhưng ông Tr không đồng ý, mà cho rằng thời hạn ủy quyền theo hợp đồng ủy quyền là 20 năm. Ngoài ra, trong hợp đồng còn ghi rõ chỉ chấm dứt khi có một hoặc hai bên chết và ông Tr không hề có hành vi nào vi phạm dẫn đến phải chấm dứt hợp đồng. Hội đồng xét xử, thấy:

Về thời hạn ủy quyền: Tại Điều 2 của Hợp đồng ủy quyền ngày 18/4/2017 thì thời hạn ủy quyền là 20 kể từ ngày hợp đồng được công chứng, nhưng theo quy định tại Điều 563 của Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hạn ủy quyền thì thời hạn ủy quyền do các bên thỏa thuận hoặc do pháp luật quy định. Do đó, ngoài việc xác định thời hạn ủy quyền theo hợp đồng ủy quyền mà các bên đã ký kết thì còn xác định thời hạn ủy quyền theo quy định của pháp luật.

Về đơn phương chấm dứt thực hiện ủy quyền: Tại Điều 8 của Hợp đồng ủy quyền ngày 18/4/2017 về chấm dứt hợp đồng ủy quyền thì hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau đây: Hợp đồng ủy quyền hết hạn; Công việc được ủy quyền đã hoàn thành; Bên ủy quyền hoặc bên được ủy quyền chết, bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc đã chết thì hợp đồng ủy quyền chấm dứt. Theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 140 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì đại diện theo ủy quyền chấm dứt trong trường hợp sau đây: người được đại diện hoặc người đại diện đơn phương chấm dứt thực hiện việc ủy quyền. Do đó, người được đại diện là ông D được quyền đơn phương chấm dứt thực hiện việc ủy quyền.

Về chấm dứt hợp đồng: Theo quy định tại khoản 4 Điều 422 của Bộ luật Dân sự năm 2015 về chấm dứt hợp đồng thì hợp đồng chấm dứt trong trường hợp sau đây: Hợp đồng bị hủy bỏ, bị đơn phương chấm dứt thực hiện. Do đó, người được đại diện là ông D có yêu cầu đơn phương chấm dứt thực hiện việc ủy quyền nên hợp đồng ủy quyền ngày 18/4/2017 chấm dứt khi yêu

cầu của ông D được chấp nhận. Cấp sơ thẩm tuyên chấm dứt thực hiện hợp đồng ủy quyền là có căn cứ.

Từ những phân tích trên thấy yêu cầu kháng cáo của ông Tr là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Xét đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn Tr không được chấp nhận, nên bị đơn Tr phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 148, khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Công Tr. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 47/2020/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Sóc Trăng, như sau:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 2 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 217; khoản 1, 3 Điều 218; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm d khoản 3 Điều 140; khoản 4 Điều 422 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật Thi hành dân sự.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Công D.

Tuyên bố chấm dứt thực hiện hợp đồng ủy quyền ngày 18/4/2017 tại Văn phòng công chứng H địa chỉ số 3 đường Nguyễn Văn C, phường H, quận K, thành phố Cần Thơ ký kết giữa ông Lê Công D, bà Nguyễn Thị T và ông Lê Công Tr.

[2] Đình chỉ xét xử đối với đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Công D về việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân với bà Nguyễn Thị T.

Ông Lê Công D có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân khi có đơn yêu cầu khởi kiện.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Công D không phải chịu, do ông là người cao tuổi; Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Công Tr cùng phải chịu 300.000 đồng.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Công Tr phải chịu. Khấu trừ số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006561 ngày 12/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Sóc Trăng. Ông Tr đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Lưu: HSVA – VP.

THẨM PHÁN

(đã ký)

Phan Lê Vũ Huy Hoàng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

**Nguyễn Văn Toàn
Hoàngàng**

Nguyễn Hoàng Toànhành

Phan Lê Vũ Huy